

Bản án số: 50/2026/DS - PT

Ngày: 31/3/2026

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thủy.

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Hữu Truyền – Ông Hoàng Anh Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Văn Chiến- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Thắng- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 212/2025/TLPT- DS ngày 29/12/2025 về “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 97/2025/DS- ST ngày 24/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Quản Thu H, sinh năm 2002 (vắng mặt);

*Người được uỷ quyền:* Bà Ngô Thị N, sinh năm 1979 (là mẹ đẻ).

Cùng địa chỉ hiện nay: Tổ P, phường T, tỉnh Thái Nguyên, có mặt.

**Bị đơn:**

+ Bà Quản Thị H1, sinh năm 1957; Địa chỉ hiện nay: Tổ C, phường T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Quản Thị N1, sinh năm 1964; Địa chỉ hiện nay: Tổ dân phố T, xã S, tỉnh Tuyên Quang;

+ Bà Quản Thị X, sinh năm 1969; Địa chỉ hiện nay: Tổ A xóm S, phường Q, tỉnh Thái Nguyên;

+ Ông Quản Văn V, sinh năm 1971; Địa chỉ hiện nay: Tổ D, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

+ Ông Quản Trọng H2, sinh năm 1959; Địa chỉ hiện nay: Xóm T, phường Q, tỉnh Thái Nguyên

(đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

**Người bảo vệ quyền và lợi ích cho các bị đơn:** Ông Nguyễn Đức N2 và ông Vũ Văn C – Luật sư thuộc Công ty L2 – Đoàn luật sư thành phố H (không tham gia tại phúc thẩm).

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Quản Thanh B, sinh năm 1966; Địa chỉ hiện nay: Số nhà A, tổ A T, phường T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa);

+ Bà Ngô Thị N, sinh năm 1979; Địa chỉ hiện nay: Tổ P, phường T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa);

+ Cháu Quản Trọng T, sinh năm 2013

**Người đại diện hợp pháp của cháu T:** Bà Ngô Thị N, sinh năm 1979 (là mẹ đẻ); Cùng địa chỉ hiện nay: Tổ P, phường T, tỉnh Thái Nguyên (cháu T có mặt tại phiên tòa);

**Những người làm chứng:**

+ Ông Trần Ngọc N3, sinh năm 1959; Địa chỉ hiện nay: Tổ P, phường T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa);

+ Ông Đoàn Văn N4, sinh năm 1964; Địa chỉ hiện nay: Tổ P, phường T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt tại phiên tòa);

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn trình bày:** Bà Ngô Thị N là mẹ đẻ của nguyên đơn (Quản Thu H) và là con dâu của cụ Quản Văn T1 (đã chết năm 2009) và cụ Lê Thị L (đã chết năm 2018). Cụ T1 và cụ L có 08 người con gồm: bà Quản Thị H1, ông Quản Trọng H2, bà Quản Thị N1, ông Quản Thanh B, bà Quản Thị X, ông Quản Văn V, ông Quản Văn T2 (đã chết năm 2022 có vợ là Ngô Thị N, các con là Quản Thu H, Quản Trọng T), ông Quản Văn M (đã chết năm 1984 không có vợ con). Ngoài ra hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Bà N kết hôn với ông T2 năm 2002 và sinh được hai người con chung là Quản Thu H và Quản Trọng T.

Phần di sản của cụ T1, cụ L ở tổ C, phường P (nay là phường T, tỉnh Thái Nguyên) là thửa đất số 166, tờ bản đồ số 01, diện tích 4.227 m<sup>2</sup> (gồm 70 m<sup>2</sup> đất ở, còn lại là đất vườn tạp). Nguồn gốc do cụ T1, cụ L1 và khai phá mà có, hai cụ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999. Khi còn sống vợ chồng bà Nhung là người ở cùng bố mẹ chồng, là người chăm sóc bố mẹ chồng khi ốm đau và trực tiếp quản lý sử dụng di sản do bố mẹ chồng để lại. Đến năm 2011 ông T2 chồng bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với phần diện tích đất trên do khi còn sống bố chồng bà cũng có nguyện vọng cho. Sau đó mẹ chồng bà N cho đất ông T2 vào năm 2011, có làm thủ tục theo quy định. Đến năm 2023 ông H2 khởi kiện yêu cầu huỷ văn bản thoả thuận chia thừa kế và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà nước đã cấp cho ông T2. Sau đó Tòa

án nhân dân thành phố Thái Nguyên (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Thái Nguyên) và Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có bản án quyết định huỷ các văn bản thoả thuận chia thừa kế và Giấy chứng nhận quyền sử dụng Nhà nước đã cấp cho ông T2. Lý do là vì mẹ chồng và chồng bà N thực hiện việc sang tên quyền sử dụng đất không đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Nay chị H xác định diện tích đất 4.227 m<sup>2</sup> (trong đó có 70 m<sup>2</sup> đất ở), qua đo đạc hiện trạng còn 3.815 m<sup>2</sup> (trong đó có 70 m<sup>2</sup> đất ở) tại thửa đất số 166 trên là di sản của cụ T1 và cụ L. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết:

- Chia cho ba mẹ con chị H được hưởng  $\frac{1}{2}$  trong tổng diện tích đất 4.227 m<sup>2</sup> (trong đó có 70 m<sup>2</sup> đất ở), qua đo đạc hiện trạng còn 3.815 m<sup>2</sup> (trong đó có 70 m<sup>2</sup> đất ở) tại thửa 166, bản đồ địa chính phường P (nay là phường T, tỉnh Thái Nguyên), (là phần của bà nội cho bố chị là ông T2 vì khi còn sống bà nội có nguyện vọng cho bố chị).

- Đối với  $\frac{1}{2}$  diện tích đất còn lại đề nghị chia theo quy định pháp luật có tính đến công sức duy trì, tôn tạo, chăm sóc ông bà nội của bố mẹ chị. Hiện nay phần di sản trên vẫn do bà Nhung quản lý sử dụng từ năm 2002.

**Các Bị đơn cùng trình bày:** Các ông, bà là con trai, con gái của cụ Quản Văn T1 (đã chết năm 2009) và cụ Lê Thị L (đã chết năm 2018). Bố mẹ ông, bà kết hôn năm nào ông, bà không nhớ, quá trình chung sống có 08 người con chung gồm: Quản Thị H1, Quản Trọng H2, Quản Thị N1, Quản Thanh B, Quản Thị X, Quản Văn V, Quản Văn T2 (đã chết năm 2022 có vợ là Ngô Thị N, các con là Quản Thu H, Quản Trọng T), Quản Văn M (đã chết năm 1984 không có vợ con). Ngoài ra bố mẹ ông, bà không có con nuôi, con riêng nào khác.

Khi bố mẹ ông, bà còn sống, lúc mình mẫn bố mẹ ông, bà cho ai quyền sử dụng đất là tài sản riêng là quyền của họ. Khi bố ông, bà còn sống không để lại di chúc, thừa kế hoặc cho tặng ai. Ông T2 ở cùng với mẹ ông, bà thì nghiện ma tuý và nghiện rượu luôn gây áp lực cho bố mẹ và giữa bà N và ông T2 ở nhà đã làm giấy tờ sai để chuyển quyền sử dụng đất của cụ T1 sang ông T2 không được sự đồng ý của các thành viên anh em trong gia đình, tất cả chữ ký trong hồ sơ là hoàn toàn giả mạo. Khi ông, bà phát hiện ra đã khởi kiện ra Tòa án và được Tòa án giải quyết xác định việc làm thủ tục thừa kế sang tên không đúng nên đã huỷ toàn bộ các giấy tờ cấp đất cho ông T2 và trả lại quyền sử dụng đất cho bố mẹ ông, bà.

Về nguồn gốc phần đất thửa số 166 là di sản của bố mẹ là cụ T1, cụ L, đất còn lại nhiều là do bố mẹ ông, bà có ý định để lại đất đây để các con về làm nơi thờ cúng và có ý định cho ông T2 một suất là 240 m<sup>2</sup> trong đó có 30 m<sup>2</sup> đất thổ cư. Sau đó không cho vì ông T2 là người nghiện ma tuý, nghiện rượu vì sợ cho

nếu vợ chồng ông T2 không ở được với nhau sẽ phải chia tài sản khó khăn. Quá trình giải quyết các ông bà có ý kiến như sau:

- Ý kiến của ông H2: Hoàn toàn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cháu H, không có căn cứ đòi chia di sản của ông bà được hưởng  $\frac{1}{2}$  vì đó là tài sản của bố mẹ ông. Ông có hai phương án như sau: Đối với ông T2 cho một suất như của các anh em là 240 m<sup>2</sup> trong đó có 30 m<sup>2</sup> thổ cư, cho hai con của ông T2 một suất là 240 m<sup>2</sup> đất vườn tạp. Cho bà N1 và bà X mỗi người một suất là 240 m<sup>2</sup> trong đó có 220 m<sup>2</sup> vườn tạp và 20 m<sup>2</sup> thổ cư. Hoặc cho ông T2 một suất là 240 m<sup>2</sup> trong đó có 30 m<sup>2</sup> thổ cư, 210 m<sup>2</sup> vườn tạp, cho hai bà N1, bà X mỗi người một suất là 240 m<sup>2</sup> trong đó có 220 m<sup>2</sup> vườn tạp và 20 m<sup>2</sup> thổ cư. Còn lại ông đề xuất với bên Trung tâm quỹ đất xin đất tái định cư để làm nơi thờ cúng dòng họ. Nếu không nhất trí đề nghị chia theo quy định pháp luật.

- Ý kiến của bà H1: Quan điểm của cháu H yêu cầu chia di sản của bố mẹ bà, bà không nhất trí. Quan điểm cá nhân bà là bố mẹ lúc còn sống đã chia cho các em bà, gia đình bà sẽ cho ông T2 để các con ông T2 một suất như các anh em là 240 m<sup>2</sup>, còn lại phần đất gia đình thống nhất để làm nơi thờ cúng dòng họ.

- Ý kiến của ông V: Quan điểm của ông là cũng muốn giải quyết tình cảm, bản thân ông sẽ cho mỗi cháu con của ông T2 một suất đất là 240 m<sup>2</sup> và cho vợ chồng ông T2 là 240 m<sup>2</sup>. Còn nếu như không chấp nhận thì ông yêu cầu Toà án chia đều cho tất cả các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

- Ý kiến của bà N1: Bà đề nghị giải quyết theo pháp luật chia thừa kế. Đối với yêu cầu của cháu H bà không nhất trí, đề nghị Toà án xem xét giải quyết minh bạch, thoả đáng cho cả các bên.

- Ý kiến của bà X: Nguyện vọng của bà muốn được chia di sản là đất chứ không nhận tiền. Bà cũng nhất trí như ý kiến của em trai là Quản Văn V.

Tại phiên toà các bị đơn đều không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị H, đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của bố mẹ các ông bà là thừa đất số 166 theo quy định pháp luật.

***Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:***

*Ông Quản Thanh B:* Về diện hàng thừa kế như mấy anh chị em của ông trình bày là đúng. Bố mẹ ông là Quản Văn T1 (đã chết năm 2009) và Lê Thị L (đã chết năm 2018). Về nguồn gốc di sản như các bên trình bày là đúng. Về việc chăm sóc ông xác định khi bố mẹ ông còn sống thì chủ yếu do vợ chồng anh T2, chị N chăm sóc là chính, vì vợ chồng Thanh N5 ở cùng bố mẹ. Còn quan điểm của ông là đề nghị Toà án xem xét chia thừa kế việc tặng cho di chúc của bố mẹ ông đã cho chú T2 như nào đề nghị chia theo di chúc như vậy, còn lại mới chia

theo quy định pháp luật. Ông xác định các anh em khác thì bố mẹ đã cho đất (có chị N1 và cô X chưa chia), còn chú T2 ở cùng bố mẹ chưa được sang tên, còn ai cũng hiểu phần đất đó là cho chú T2.

*Bà Ngô Thị N và cháu Quán Trọng T (người đại diện là bà Ngô Thị N) thống nhất trình bày:* Như bà đã đại diện cho cháu H đã trình bày ý kiến. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế là thừa đất số 166 của bố mẹ chồng bà cho ba mẹ con bà, cụ thể: chia cho ba mẹ con bà được hưởng  $\frac{1}{2}$  trong tổng diện tích đất 4.227 m<sup>2</sup>, qua đo đạc hiện trạng còn 3.815 m<sup>2</sup> (trong đó có 70 m<sup>2</sup> đất ở) tại thửa 166, bản đồ địa chính phường P (nay là phường T, tỉnh Thái Nguyên), (là phần của bà nội con bà vì khi còn sống mẹ chồng có nguyện vọng cho vợ chồng bà). Đối với  $\frac{1}{2}$  diện tích đất còn lại đề nghị chia theo quy định pháp luật có tính đến công sức duy trì, tôn tạo, chăm sóc bố mẹ chồng của vợ chồng bà. Hiện nay phần di sản trên vẫn do bà quản lý sử dụng từ năm 2002.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự số 97/2025/DS-ST ngày 24/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 27, 135 Luật đất đai; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quán Thu H về việc phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Quán Văn T1 và cụ Lê Thị L theo quy định của pháp luật.

**2.** Xác định di sản của cụ Quán Văn T1 và cụ Lê Thị L là quyền sử dụng thửa đất số 166 tờ bản đồ số 01 tại tổ C, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường T, tỉnh Thái Nguyên) diện tích 4.227 m<sup>2</sup> gồm đất ở tại đô thị 70 m<sup>2</sup> và đất trồng cây lâu năm 4.157 m<sup>2</sup> đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12430 QSDĐ/4102/1999/QĐ-UB/T do Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp ngày 17/12/1999 mang tên hộ ông Quán Văn T1, theo đo đạc hiện trạng thực tế thuộc thửa số 166 có diện tích là 3.815 m<sup>2</sup> gồm 70 m<sup>2</sup> đất ở và 3.745 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, tổng giá trị là: 509.460.000đ (Năm trăm linh chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

**3.** Xác định tài sản của cụ Lê Thị L trong khối tài sản chung của vợ chồng là 1.907,5 m<sup>2</sup> (trong đó có 35 m<sup>2</sup> đất ở và 1.872,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm).

4. Công nhận việc cụ L tặng cho 1.907,5 m<sup>2</sup> (trong đó có 35 m<sup>2</sup> đất ở và 1.872,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) cho ông T2. Người thừa kế là bà N, cháu H, cháu T người đại diện là bà N, được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.907,5 m<sup>2</sup> (trong đó có 35 m<sup>2</sup> đất ở và 1.872,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tương đương 254.730.000đ (*Hai trăm năm mươi tư triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*) tại thửa đất số 166 tờ bản đồ 01 phường T, tỉnh Thái Nguyên.

5. Xác định di sản thừa kế của cụ Quản Văn T3 1.907,5 m<sup>2</sup> (trong đó có 35 m<sup>2</sup> đất ở và 1.872,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm).

6. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ T1 để lại gồm: bà Quản Thị H1, ông Quản Trọng H2, ông Quản Thanh B, bà Quản Thị N1, bà Quản Thị X, ông Quản Văn V, ông Quản Văn T2 (người thừa kế là bà Ngô Thị N, cháu Quản Thu H, cháu Quản Trọng T).

7. Ghi nhận việc bà Quản Thị H1 tự nguyện tặng cho kỹ phần thừa kế được hưởng chia đều cho các ông bà Quản Trọng H2, ông Quản Văn V, bà Quản Thị N1, bà Quản Thị X.

#### **8. Chia thừa kế của cụ Quản Văn T1 như sau:**

8.1: Bà N, cháu H và cháu T (người đại diện của cháu T là bà N) được quyền quản lý, sử dụng diện tích 468 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 35 m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 166, tờ bản đồ số 01, phường T, tỉnh Thái Nguyên tương đương 103.044.000đ (*Một trăm linh ba triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) cùng tài sản trên đất được giao.

Tổng diện tích bà N, cháu H và cháu T (người đại diện của cháu T là bà N) được quyền quản lý, sử dụng là 2.410,9 m<sup>2</sup> (Bao gồm 70 m<sup>2</sup> đất ở và 2.340,9 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), tại vị trí số **01** trên sơ đồ các điểm a, 4, 5, 6, c, 8, d, e, f, g, 37, 38, 39, 22, 23, s, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, v, x, a).

8.2: Ông Quản Trọng H2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 292,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, tại thửa số 166, tờ bản đồ số 01 phường T, tỉnh Thái Nguyên tương đương 31.590.000đ (*Ba mươi một triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*), cùng tài sản trên đất được giao, tại vị trí số **02** theo sơ đồ các điểm g, h, i, k, 38, 37, g.

8.3: Ông Quản Văn V được quyền quản lý, sử dụng diện tích 292,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, tại thửa số 166, tờ bản đồ số 01 phường T, tỉnh Thái Nguyên, tương đương 31.590.000đ (*Ba mươi một triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*), cùng tài sản trên đất được giao, tại vị trí số **03** theo sơ đồ các điểm k, 38, 39, 40, L, k.

8.4: Bà Quản Thị N1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 292,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, tại thửa số 166, tờ bản đồ số 01 phường T, tỉnh

Thái Nguyên, tương đương 31.590.000đ (*Ba mươi một triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*), cùng tài sản trên đất được giao, tại vị trí số **04** theo sơ đồ các điểm 40, m, 41, 42, r, 22, 39, 40

8.5: Bà Quản Thị X được quyền quản lý, sử dụng diện tích 292,6 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, tại thửa số 166, tờ bản đồ số 01 phường T, tỉnh Thái Nguyên, tương đương 31.600.000đ (*Ba mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng*), cùng tài sản trên đất được giao, tại vị trí số **05** theo sơ đồ các điểm 41, 44, 43, 42, 41.

8.6: Ông Quản Thanh B được quyền quản lý, sử dụng diện tích 234 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, tại thửa số 166, tờ bản đồ số 01 phường T, tỉnh Thái Nguyên, tương đương 25.272.000đ (*Hai mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng*), cùng tài sản trên đất được giao, tại vị trí số **06** theo sơ đồ các điểm 44, 15, 17, p, q, 43, 44.

9. Bà N, cháu H và cháu T (người đại diện của cháu T là bà N) phải trả cho ông H2, bà N1, bà X, ông V mỗi người số tiền là 8.203.125đ (*Tám triệu hai trăm linh ba nghìn một trăm hai mươi lăm đồng*); trả ông B số tiền là 6.562.500đ (*Sáu triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

Ông H2, bà N1, bà X, ông V mỗi người được nhận số tiền là 8.203.125đ (*Tám triệu hai trăm linh ba nghìn một trăm hai mươi lăm đồng*); ông B được nhận số tiền là 6.562.500đ (*Sáu triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng*) do Bà N, cháu H và cháu T (người đại diện của cháu T là bà N) trả.

*Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên, thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

**(Có sơ đồ kèm theo bản án)**

10. Bà Quản Thị H3 trách nhiệm tháo dỡ đoạn tường gạch và thu hoạch, tháo dỡ các tài sản trên phần diện tích đất 274,9 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 166 và tháo dỡ một công trình nền lát xi măng, lợp mái tôn trên thửa đất số 166 trên phần đất chia cho các kỹ phần thừa kế khác để trả lại diện tích đất là mặt bằng cho người được hưởng di sản bằng hiện vật.

**11. Về án phí và chi phí tố tụng:**

*11.1. Về án phí:*

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Quản Trọng H2, bà Quản Thị Nguyên D thuộc trường hợp là người cao tuổi.

- Bà N, cháu H, cháu T (người đại diện là bà N) phải chịu số tiền 15.919.950đ (*Mười lăm triệu chín trăm mười chín nghìn chín trăm lăm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003439 ngày 11/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 – Thái Nguyên). Bà N, cháu H, cháu T (người đại diện là bà N) còn phải nộp số tiền 10.919.950đ (*Mười triệu chín trăm mười chín nghìn chín trăm năm mươi đồng*).

- Bà Quản Thị X phải chịu số tiền 1.990.156đ (*Một triệu chín trăm chín mươi nghìn một trăm năm mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

- Ông Quản Văn V phải chịu số tiền 1.989.656đ (*Một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

- Ông Quản Thanh B phải chịu số tiền 1.591.725đ (*Một triệu năm trăm chín mươi một nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

11.2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, đo vẽ và chi phí định giá tài sản tổng cộng là 7.300.000 đồng (*Bảy triệu ba trăm nghìn đồng*). Bà N tự nguyện chịu (đã thanh toán xong).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

**Ngày 25/12/2025**, Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên có Quyết định **sửa chữa, bổ sung bản án số 43/QĐ-SCBSBA** về án phí sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2025 (dấu công văn Tòa án) các ông bà Quản Thị H1, Quản Văn V, Quản Thị X, Quản Thị N1, Quản Trọng H2 đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị hủy bản án sơ thẩm 97/2025/DS-ST ngày 24/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại.

Ngày 15/3 và ngày 25/3/2026 ông Quản Văn V và ông Quản Trọng H2 có đơn bổ sung nội dung kháng cáo, đề nghị hủy án sơ thẩm với các căn cứ:

+ Cấp sơ thẩm đã vi phạm về việc xem xét, thụ lý đơn khởi kiện theo điểm g khoản 4 Điều 189 và 193 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Đơn khởi kiện của chị Quản Thị H4 có sự mâu thuẫn trong việc xác định di sản thừa kế của cụ Quản Văn T1 và cụ Lê Thị L nên không có căn cứ để xác định quyền lợi của chị H4 bị xâm phạm...;

+ Bản án vi phạm trong việc thu thập đánh giá chứng cứ theo quy định tại Điều 108 và các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự; Sử dụng tài liệu không hợp pháp là “Đơn trình

bày ngày 02/02/2018 của cụ L”, đây là vi phạm nghiêm trọng, làm sai lệch bản chất vụ án;

+ Phần nhận định tại các mục [2.1.3] và [2.1.4] tại trang 8, 9 và quyết định của bản án có sự mâu thuẫn, không rõ ràng vi phạm Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm nghiêm trọng, xâm phạm trực tiếp quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế.

**Ông V đề nghị thêm:** Nếu tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút yêu cầu v/v cụ L đã tặng cho ông T2 ½ diện tích đất tại thửa 166 thì đề nghị xác định:

+ Quyền sử dụng thửa đất 166 được khôi phục là của cụ T1 và cụ L. Do đó, toàn bộ diện tích đất của thửa đất 166 là di sản thừa kế của hai cụ;

+ Các nội dung đã được nhận định trong bản án sơ thẩm số 55/DS-ST ngày 17/6/2024 của Tòa án thành phố Thái Nguyên (nay là Tòa án khu vực 1) về “...diện tích đất lớn hơn...sau khi hai cụ chết QSD đất trở thành di sản các đương sự xác định chưa chia ...các vấn đề trên không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp được giải quyết bằng vụ kiện khác...” thì phía bị đơn không phải thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Ông V chấp nhận thanh toán công duy trì tôn tạo đất cho mẹ con bà N bằng tiền, còn đất là di sản thừa kế chia bằng hiện vật;

+ Án phí chịu theo quy định của pháp luật

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Các bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên các nội dung đã kháng cáo.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu:**

+ Về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016 của UBTWQH: Không chấp kháng cáo của các ông bà Quản Thị H1, Quản Văn V, Quản Thị X, Quản Thị N1, Quản Trọng H2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 97/2025/DS-ST ngày 24/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu Vực 1, tỉnh Thái Nguyên.

Các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

#### Về thủ tục tố tụng:

[1.]. Đơn kháng cáo của các ông bà Quản Thị H1, Quản Văn V, Quản Thị X, Quản Thị N1, Quản Trọng H2 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm (đối với trường hợp không được miễn) là kháng cáo hợp lệ theo Điều 273 và Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.]. Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt các bị đơn ông Quán Trọng H2, bà Quán Thị H1, bà Quán Thị N1, bà Quán Thị X, ông Quán Văn V; đồng thời họ cũng là những người có đơn kháng cáo nhưng đều đã được triệu tập hợp lệ lần 2 và cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt họ, các nội dung kháng cáo được xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

[3.]. Chị Quán Thu H là con đẻ của ông Quán Văn T2. Ông Quán Văn T2 là con đẻ của cụ Quán Văn T1 và cụ Lê Thị L. Cụ T1 chết năm 2009, cụ L chết năm 2018 (đều không có di chúc), năm 2022 ông T2 chết (có vợ là Ngô Thị N và 02 con chung là Quán Thu H, Quán Trọng T). Tháng 11 năm 2024, chị H là hàng thừa kế thứ nhất của ông T2 có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T1 và cụ L là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 166 tờ bản đồ số 01 tại tổ dân phố P, phường T, tỉnh Thái Nguyên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị H có quyền khởi kiện và quan hệ pháp luật “*tranh chấp về thừa kế tài sản*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thái Nguyên theo khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự là chính xác.

[4.]. Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế: Bản án sơ thẩm xác định còn *thời hiệu khởi kiện*, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự và xác định hàng thừa kế của cụ T1, cụ L theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự gồm: ông Quán Trọng H2, bà Quán Thị H1, bà Quán Thị N1, bà Quán Thị X, ông Quán Văn V, ông Quán Thanh B, chị Quán Thị H4, cháu Quán Trọng T là đúng và đầy đủ.

[5.]. Về di sản thừa kế yêu cầu giải quyết: Bản án sơ thẩm xác định là quyền sử dụng 3.815 m<sup>2</sup> đất (*theo hiện trạng sử dụng thực tế*) thuộc thửa 166, tờ bản đồ địa chính số 01 (trong đó đất ở 70 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 3.745 m<sup>2</sup>), tại tổ C, phường P, thành phố T (nay là phường T), tỉnh Thái Nguyên và tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp IV do vợ chồng ông T2, bà N xây lại sau khi cụ T1 chết năm 2009 là chính xác.

#### **Xét kháng cáo của các bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:**

[6.]. Trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ Quán Văn T1 và cụ Lê Thị L, hai cụ đã tạo dựng được khối tài sản chung, trong đó có quyền sử dụng 4.227m<sup>2</sup> đất (gồm thửa 166a là 70m<sup>2</sup> đất ở đô thị; thửa 166b là 4.157m<sup>2</sup> đất vườn tạp) đều thuộc tờ bản đồ địa chính số A phường P (nay là T), đất được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu số Q724814 ngày 17/12/1999 mang tên hộ ông (bà) Quán Văn T1; **giấy chứng nhận QSD đất cấp lại lần hai số BG 038229 ngày 15/11/2011 mang tên ông Quán Văn T2.** Hiện trạng sử dụng đất thực tế hiện nay là 3.815m<sup>2</sup>(đất ở đô thị 70 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 3.745 m<sup>2</sup>). Sau khi cụ T1 chết năm 2009, không để lại di chúc thì quyền sử dụng 3.815m<sup>2</sup> đất (*theo thực tế sử dụng*) không còn là tài sản chung hợp nhất của hai cụ theo Luật hôn nhân gia đình, mà là tài sản chung theo phần, theo đó phần của mỗi người là **1.907,5m<sup>2</sup>**

(3.815 m<sup>2</sup>/2), gồm có 35 m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 1.872,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm như bản án sơ thẩm đã xác định là đúng. Cụ L có toàn quyền định đoạt khối tài sản thuộc phần sở hữu của cụ mà không buộc phải phụ thuộc vào sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ T1.

[7.]. Theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Ông bà T4 đã sống chung với hai cụ T5 trên thửa đất số 166 TBĐĐC số 01 từ khi kết hôn năm 2002 và là người trực tiếp chăm sóc hai cụ đến khi hai cụ chết. Sau khi cụ T1 chết năm 2009, thì năm 2011 cụ L đã tặng cho vợ chồng ông bà T4 toàn bộ thửa đất 166 (ông T2 đã được cấp giấy CNQSD đất). Ông bà T4 đã phá bỏ căn nhà cũ của hai cụ và xây dựng lại căn nhà mới như hiện nay và quản lý, sử dụng ổn định công khai mà không vấp phải sự phản đối của bất kỳ ai cùng hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1. Do thủ tục tặng cho QSD đất từ cụ L sang vợ chồng ông T2 không đảm bảo quy định của pháp luật nên giấy chứng nhận QSD đất số BG 038229 ngày 15/11/2011, mang tên ông Quản Văn T2 đã bị hủy tại bản án dân sự phúc thẩm số 144 ngày 24/9/2024, của Tòa án tỉnh Thái Nguyên. Việc hủy giấy chứng nhận này là về thủ tục hành chính, chứ không tước đi quyền sử dụng và quyền tự định đoạt đối với 1/2 khối tài sản riêng của cụ L (là 1.907,5m<sup>2</sup>, có 35m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 1.872,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trong khối tài sản chung với cụ T1. Trước khi chết, cụ L vẫn thể hiện ý chí nguyện vọng của mình, đồng ý và tự nguyện tặng cho vợ chồng ông T2 phần diện tích đất thuộc phần của mình nằm trong thửa 166 TBĐĐC số 01, việc tự nguyện định đoạt này của cụ L này được thể hiện tại văn bản là “Đơn trình bày” lập ngày 02/02/2018, văn bản này tuy không phải do cụ L trực tiếp viết, nhưng đã có 02 người làm chứng (hiện còn sống), cụ L đã được nghe đọc lại nội dung và đồng ý ký tên, điền chỉ, do vậy nội dung văn bản này đã thể hiện ý trí, nguyện vọng của cụ L và không trái quy định của pháp luật nên cần được tôn trọng và được công nhận. Việc ông V, ông H2 kháng cáo cho rằng “Đơn trình bày lập ngày 02/02/2018” là văn bản không hợp pháp là không có căn cứ chấp nhận.

Do phần tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ L, đã được cụ tự định đoạt từ khi còn sống, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần tài sản đó không còn là di sản thừa kế của cụ L và giao toàn bộ diện tích (1.907,5m<sup>2</sup>, gồm 35m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 1.872,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T2 (là bà N, cháu H4, cháu T) được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng là có căn cứ pháp luật.

[8.]. 1.907,5m<sup>2</sup> còn lại được xác định là phần di sản thừa kế của cụ Quản Văn T1 (gồm có 35m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 1.872,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) và được chia đều cho hàng thừa kế của cụ T1 theo điểm a, b khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự, trong đó có tính phần công sức duy trì tôn tạo tài sản cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T2 bằng một kỹ phần thừa kế là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, cần được chấp nhận.

[9.]. Đối với việc buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T2 (là bà N, cháu H4, cháu T) phải thanh toán bằng giá trị đối với đất ở đô thị là 35m<sup>2</sup>, bản án sơ thẩm nhận định: “Hiện nay các đương sự khác trong vụ án đều có chỗ ở ổn định,

mẹ con bà N hiện nay chỉ có phần đất và ngôi nhà trên thửa 166 là chỗ ở duy nhất, vợ chồng bà N là chủ sở hữu căn nhà xây dựng trên phần diện tích đất ở được cấp giấy chứng nhận, để đảm bảo cuộc sống cần tiếp tục giao cho mẹ con bà N sử dụng diện tích đất ở như hiện trạng và chia kỹ phần cho các đồng thừa kế khác bằng giá trị tương ứng và ba mẹ con bà N thanh toán lại phần giá trị này cho các đồng thừa kế khác là phù hợp. Cụ thể: Phân chia bằng giá trị tiền:  $35 \text{ m}^2 \times 1.500.000 \text{ đ/m}^2 = 52.500.000 \text{ đ} : 8 \text{ kỹ phần} = 6.562.500 \text{ đồng/1 kỹ phần}$ ". Nhận định này là có căn cứ để chấp nhận.

[10.]. Đối với nội dung kháng cáo cho rằng: “phần nhận định của bản án sơ thẩm tại các mục [2.1.3] và [2.1.4] thuộc trang 8, 9 và phần quyết định của bản án về việc không có căn cứ cụ L tặng cho anh T2 đất và xác định không đúng về di sản thừa kế của cụ L và cụ T1 là có sự mâu thuẫn, không rõ ràng, vi phạm Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là vi phạm nghiêm trọng, xâm phạm trực tiếp quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế”. Hội đồng xét xử thấy nội dung kháng cáo này là không có căn cứ chấp nhận, như đã được phân tích ở trên.

[11.]. Từ những nhận định trên, thấy rằng bản án dân sự sơ thẩm số 97/2025/DS-ST ngày 24/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên đã xem xét đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ tài liệu có trong vụ án; áp dụng đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo sự công bằng và quyền lợi hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Do vậy, kháng cáo của các ông bà Quản Thị H1, Quản Văn V, Quản Thị X, Quản Thị N1, Quản Trọng H2 đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm 97/2025/DS-ST ngày 24/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại do vi phạm nghiêm trọng thủ tục và đánh giá chứng cứ không đúng là không có căn cứ chấp. Cần bác toàn bộ kháng cáo của các ông bà H1, V, X, N1, H2 và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2025/DS-ST ngày 24/11/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên.

[12.]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Quản Thị H1, ông Quản Trọng H2, bà Quản Thị N1 đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí Phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Bà Quản Thị X, ông Quản Văn V phải chịu 300.000đ (Ba trăm Nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm sung quỹ Nhà Nước, được chuyển từ dự phí đã nộp sang.

[13.].Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.**

1. Không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Quản Thị H1, Quản Văn V, Quản Thị X, Quản Thị N1, Quản Trọng H2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 97/2025/DS-ST ngày 24/11/2025 và Quyết định đình chính bản án số 43/QĐ-SCBSBA ngày 25/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Quản Thị H1, ông Quản Trọng H2, bà Quản Thị Nguyên D là người cao tuổi.

Bà Quản Thị X, ông Quản Văn V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà X, ông V đã nộp đủ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002807 và 0002806 cùng ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

*Nơi nhận:*

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND Khu vực 1, Thái Nguyên;
- Phòng THADS Khu vực 1,  
Thái Nguyên
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thủy**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, cụ Chu Sỹ M1 chết năm 1970, cụ Luân Thị Đ chết năm 2018, đều không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời điểm mở thừa kế đối với di sản của mỗi người được xác định là thời điểm người đó chết. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Như vậy, tại thời điểm bà Chu Thị T6 khởi kiện, thời hiệu yêu cầu chia di sản đối với phần di sản của cụ Chu Sỹ M1 đã hết, trong khi thời hiệu đối với phần di sản của cụ Luân Thị Đ vẫn còn. Việc di sản của hai cụ là tài sản chung vợ chồng và chưa được phân chia trong thời gian cụ Đ còn sống không làm thay đổi thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét chia di sản thừa kế của cụ Luân Thị Đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.